



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 10

Số 79 (01/10/2008)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
THÀNH PHỐ		
11-9-2008	Quyết định số 3930/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 13, quận Phú Nhuận.	3
11-9-2008	Quyết định số 3931/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Phú Nhuận.	9
11-9-2008	Quyết định số 3932/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Phú Nhuận.	15
11-9-2008	Quyết định số 3933/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 17, quận Phú Nhuận.	23

- 12-9-2008 - Quyết định số 3936/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Bình Khánh nằm trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm. 31
- 12-9-2008 - Quyết định số 3941/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch tổ chức tuyên truyền pháp luật cho người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố và các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng lao động người nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh. 38
- 16-9-2008 - Chỉ thị số 18/2008/CT-UBND về triển khai thực hiện Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 44

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3930/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của phường 13, quận Phú Nhuận****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 533/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7120/TTr-TNMT-KH ngày 04 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 13, quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13,83	100,0	13,83	100,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,83	100,0	13,83	100,0
2.1	Đất ở	OTC	10,06	72,74	9,86	71,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10,06	100,0	9,86	100,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3,38	24,44	3,58	25,88
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,05	1,48	0,08	2,26
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01	0,30	0,01	0,28
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,01	100,0	0,01	100,0
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	3,32	98,22	3,49	97,46
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	3,22	96,99	3,38	96,79
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,30	0,02	0,63
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,30	0,01	0,29
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03	0,90	0,03	0,86

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,05	1,51	0,05	1,43
2.2.4.8	Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,07	0,01	0,07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,38	2,75	0,38	2,75
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,21
2.1	Đất ở	OTC	0,20
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo

bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 26 tháng 8 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 13, quận Phú Nhuận do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 18 tháng 8 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006 - 2010) của phường 13, quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13,83	13,83	13,83	13,83	13,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,83	13,83	13,83	13,83	13,83
2.1	Đất ở	OTC	10,01	9,93	9,91	9,86	9,86
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10,01	9,93	9,91	9,86	9,86
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3,43	3,51	3,53	3,58	3,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,05	0,09	0,08	0,08	0,08
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA					
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	3,37	3,41	3,44	3,49	3,49

2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	3,27	3,31	3,33	3,38	3,38
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL					
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn NL, truyền thông	DNT					
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.2.4.8	Đất chợ	DCH					
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đất phi nông nghiệp	0,21	0,05	0,08	0,02	0,05	
2.1	Đất ở	0,20	0,05	0,08	0,02	0,05	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,20	0,05	0,08	0,02	0,05	
2.2	Đất chuyên dùng	0,01					
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01					

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 13, quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3931/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Phú Nhuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 534/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7121/TTr-TNMT-KH ngày 04 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 14, quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15,35	100,0	15,35	100,0

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,35	100,0	15,35	100,0
2.1	Đất ở	OTC	9,32	60,72	8,70	56,67
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,32	100,0	8,70	100,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4,96	32,31	5,61	36,56
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,06	1,21	0,10	1,74
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,10	2,02	0,10	1,78
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,04	0,81	0,04	0,71
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,04	100,0	0,04	100,0
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,76	95,97	5,37	95,77
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,16	87,39	4,84	89,97
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,00	0,09
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT			0,01	0,11
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,60	12,61	0,53	9,83
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,92	5,99	0,89	5,80

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,15	0,98	0,15	0,98
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,73
2.1	Đất ở	OTC	0,62
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,08
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,03
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 26 tháng 8 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Phú Nhuận do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 18 tháng 8 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15,35	15,35	15,35	15,35	15,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35
2.1	Đất ở	OTC	9,17	8,96	8,86	8,77	8,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,17	8,96	8,86	8,77	8,70
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	5,12	5,35	5,45	5,54	5,61
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,88	5,11	5,21	5,30	5,37
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,33	4,56	4,66	4,75	4,84
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL					
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT					

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,00	0,00	0,00	0,00
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,54	0,54	0,54	0,54	0,53
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.8	Đất chợ	DCH					
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,91	0,89	0,89	0,89	0,89
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đất phi nông nghiệp	0,73	0,23	0,23	0,10	0,09	0,08
2.1	Đất ở	0,62	0,15	0,21	0,10	0,09	0,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,62	0,15	0,21	0,10	0,09	0,07
2.2	Đất chuyên dùng	0,08	0,07		0,00		0,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01	0,01		0,00		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,07	0,06				0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,03	0,01	0,02		0,00	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 14, quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3932/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Phú Nhuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 535/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7122/TTr-TNMT-KH ngày 04 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 15, quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23,19	100,0	23,19	100,0

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,19	100,0	23,19	100,0
2.1	Đất ở	OTC	15,32	66,06	14,62	63,05
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,32	100,0	14,62	100,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	7,60	32,77	8,30	35,80
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,89	11,71	0,84	10,18
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,09	1,18	0,09	1,08
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,88	11,58	0,83	10,05
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,88	100,0	0,83	100,0
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,74	75,53	6,53	78,69
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,91	85,54	5,74	87,88
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,02	0,29
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	2,09	0,07	1,12
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,71	12,37	0,70	10,71
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,27	1,16	0,27	1,15

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN				
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0^(a)/PN1^(a)	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	0,05
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,05
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,02
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,03
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	

4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,90
2.1	Đất ở	OTC	0,75
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,05
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,06
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,003
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 26 tháng 8 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Phú Nhuận do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 18 tháng 8 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23,19	23,19	23,19	23,19	23,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,19	23,19	23,19	23,19	23,19
2.1	Đất ở	OTC	15,25	15,28	15,24	15,17	14,62
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,25	15,28	15,24	15,17	14,62
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	7,67	7,65	7,69	7,75	8,30
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,87	0,85	0,85	0,85	0,84
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,86	0,84	0,84	0,84	0,83
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,86	0,84	0,84	0,84	0,83
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,85	5,86	5,90	5,97	6,53
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	5,03	5,06	5,11	5,17	5,74
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL					
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT					
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,11	0,07	0,07	0,07	0,07
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,71	0,71	0,70	0,70	0,70

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.8	Đất chợ	DCH					
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN					
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,05		0,05			
4.1	Đất chuyên dùng	0,05		0,05			

4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02		0,02			
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,03		0,03			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đất phi nông nghiệp	0,90	0,12	0,10	0,04	0,06	0,57
2.1	Đất ở	0,75	0,07	0,03	0,04	0,06	0,55
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,75	0,07	0,03	0,04	0,06	0,55
2.2	Đất chuyên dùng	0,15	0,05	0,07	0,01		0,02
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,05	0,02	0,02			0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,05	0,02	0,02			0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,06	0,01	0,03	0,01		0,00
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00	0,00				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 15, quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3933/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 17, quận Phú Nhuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 536/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7123/TTr-TNMT-KH ngày 04 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 17, quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14,56	100,0	14,56	100,0

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,56	100,0	14,56	100,0
2.1	Đất ở	OTC	8,52	58,52	8,90	61,14
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,52	100,0	8,90	100,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4,88	33,52	4,50	30,89
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,13	2,66	0,11	2,37
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,46	9,43	0,45	10,09
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,46	100,0	0,45	100,0
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,29	87,91	3,94	87,54
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	3,62	84,38	3,55	90,10
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,36	8,39	0,37	9,29
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT				
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03	0,70	0,02	0,61
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,28	6,53		
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,14	0,96	0,14	0,96

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	1,02	7,01	1,02	7,01
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0^(a)/PN1^(a)	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	0,53
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,53
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,53
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	

4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,72
2.1	Đất ở	OTC	0,15
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,57
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,54
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 26 tháng 8 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 17, quận Phú Nhuận do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 18 tháng 8 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 17, quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14,56	14,56	14,56	14,56	14,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,56	14,56	14,56	14,56	14,56
2.1	Đất ở	OTC	8,46	8,97	8,94	8,94	8,90
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,46	8,97	8,94	8,94	8,90
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4,94	4,43	4,46	4,46	4,50
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA					
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,38	3,87	3,90	3,90	3,94
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	3,71	3,48	3,51	3,51	3,55
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL					
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT					
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,36	0,36	0,37	0,37	0,37
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT					
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,28				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,53		0,53			
4.1	Đất chuyên dùng	0,53		0,53			

4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,53		0,53			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đất phi nông nghiệp	0,72	0,09	0,56	0,03		0,04
2.1	Đất ở	0,15	0,06	0,03	0,03		0,04
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,15	0,06	0,03	0,03		0,04
2.2	Đất chuyên dùng	0,57	0,03	0,53	0,01		
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,02	0,02				
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	0,01		0,00		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,54		0,53	0,01		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00		0,00			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 17, quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3936/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết 1/500
Khu dân cư Bình Khánh nằm trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 6566/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2005 về phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu trung tâm đô thị mới Thủ Thiêm tỷ lệ 1/2000;

Xét hồ sơ nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Bình Khánh tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, quận 2, do Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm lập và trình duyệt tại Tờ trình số ngày 34/TTr-BQL-VP ngày 05 tháng 8 năm 2008 và Công văn số 525/BQL-QH ngày 05 tháng 8 năm 2008 và Công văn số 2511/SQHKT-QHKTT ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố về nhiệm vụ đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ (1/500) Khu dân cư Bình Khánh (38,4ha), phường Bình Khánh quận 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bình Khánh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, ranh giới, phạm vi quy hoạch:

- Vị trí: tại phía Đông Khu đô thị mới Thủ Thiêm, quy mô khu đất là 384.019m² xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 31259/GĐ-TNMT do Trung tâm Địa chính đô thị phía Nam (thuộc Công ty đo đạc địa chính và công trình) lập, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 16 tháng 7 năm 2008.

- Giới hạn của khu đất như sau:

+ Phía Tây Bắc: giáp dự án Khu dân cư Thời báo Kinh tế Sài Gòn và một phần giáp khu dân cư hiện hữu phường Bình Khánh;

+ Phía Đông Bắc: giáp dự án An Phú - An Khánh 131ha; dự án 17,3ha tái định cư Thủ Thiêm và phần đất ven rạch Cá Trê Nhỏ - phường Bình Khánh;

+ Phía Tây Nam: giáp rạch Cá Trê Lớn;

+ Phía Đông Nam: giáp đại lộ Đông Tây.

2. Mục tiêu của đồ án:

- Xây dựng khu tái định cư cho người dân di dời giải tỏa thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

- Xây dựng khu ở với các điều kiện sống đảm bảo đầy đủ các nhu cầu về ở, sinh hoạt, giao tiếp cộng đồng, vui chơi, giải trí..., nâng cao chất lượng sống của người dân tái định cư.

- Xây dựng khu nhà ở chất lượng tốt, hài hòa với không gian đô thị mới Thủ Thiêm. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian mở đồng bộ, đúng tiêu chuẩn Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Số liệu	Đơn vị tính
1	Diện tích khu đất:	384.019	m²
a	Đất ở	130.734	m ²
b	Đất công trình công cộng, gồm	23.633	m ²
	- Trường cấp 1	7.800	m ²
	- Trường cấp 2	14.833	m ²
	- Nhà văn hóa kết hợp ga xe điện ngầm trong tương lai	1.000	m ²
	- Siêu thị, bán lẻ, dịch vụ	Kết hợp vào các chung cư	

c	Đất đường giao thông	110.624	m ²
d	Đất cây xanh công viên, gồm	119.028	m ²
2	Hệ số sử dụng đất:		
	- Nhà ở (tính trên 13,07ha)	5,07	
	- Công trình công cộng	Theo nhu cầu	
3	Mật độ xây dựng:		
	- Nhà ở	Khối đế < 90% Khối tháp < 30%	
	- Công trình công cộng	Theo nhu cầu	
4	Tầng cao:		
	- Nhà ở	< 30 tầng dọc ĐL Đông Tây < 25 tầng với các đường nhỏ	
	- Công trình công cộng	Theo tiêu chuẩn ngành	
5	Tổng diện tích sàn:		
	- Tổng diện tích sàn xây dựng các khu đất ở (không kể tầng hầm và mái)	662.000	m ²
	- Tổng diện tích xây dựng công trình công cộng	Theo nhu cầu và khả năng thiết kế	
6	Số lượng căn hộ	5.750 - 6.500 Trung bình 75 m ² /căn hộ	
7	Dân số dự kiến	24.000	người
8	Tiêu chuẩn công trình chung cư (theo Thông tư 14/2008/TT-BXD)	Hạng 2	
9	Chỗ đậu ô tô	1 chỗ/hộ hoặc vận dụng 0,7 chỗ/hộ hiện tại và dự phòng 1 chỗ/hộ khi có nhu cầu	
10	Chỉ tiêu sử dụng đất (38,4ha)	14,77 - 16,7	m ² /ng
	- Đất ở	5,0 - 5,7	m ² /ng
	- Đất công trình công cộng	0,87 - 0,98	m ² /ng
	- Đất cây xanh	4,7 - 5,3	m ² /ng
	- Đất giao thông	4,3 - 4,8	m ² /ng
11	Thương mại bán lẻ	30.000 (Kết hợp vào các chung cư)	m ²

- Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật và tiện ích công cộng:

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt : 1.500 kWh/người/năm

+ Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt : 200 - 250 lít/người/ngày đêm

+ Cao trình san lấp : tối thiểu 2,5m

+ Chỉ tiêu thoát nước bản : 200 - 250 lít/người/ngày đêm

+ Chỉ tiêu điện thoại : 10 máy/100 người

+ Chỉ tiêu rác thải : 1 - 1,5 kg/người/ngày.

4. Các yêu cầu về quy hoạch đô thị:

- Về chức năng sử dụng đất: bố trí các khu đất chức năng hỗn hợp (nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ), công trình công cộng tập trung đông người dọc theo Đại lộ Đông - Tây, trục đường nối Đại lộ Đông - Tây và Lương Định Của. Các khu thuần ở và công viên cây xanh bố trí bên trong.

- Về quy hoạch giao thông: phát triển lưới ô phố và mạng giao thông từ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt có điều chỉnh một số điểm cho phù hợp với tình hình thực tế. Yêu cầu thiết kế đầy đủ các tuyến đường bên trong dự án và kết nối đồng bộ với các tuyến đường bên ngoài dự án.

- Về tổ chức không gian, bố trí các khối nhà: bố trí các khu nhà ở cao tầng thưa thoáng với hướng nhìn ra trục đường giao thông và sông, rạch, công viên. Đảm bảo các căn hộ đều có hướng nhìn tốt ra cảnh quan thiên nhiên, cảnh quan đô thị, đón hướng gió mát.

- Về giải pháp thiết kế tổng thể:

+ Phù hợp với tình hình thực tế và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

+ Khai thác hiệu quả nhất các thế mạnh của khu đất quy hoạch, đảm bảo phù hợp xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khu đất quy hoạch phải đảm bảo được gắn kết đầy đủ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, không gian kiến trúc với toàn thể Khu đô thị mới Thủ Thiêm và khu vực xung quanh.

+ Chủ yếu là phát triển khu dân cư theo chiều cao, tăng diện tích sàn sử dụng nhằm tăng mật độ cư trú tại khu vực so với hiện trạng, giữ nguyên những tiêu chí chung về các trục cảnh quan, môi trường sống, hạ tầng xã hội, vệ sinh môi trường theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã phê duyệt.

+ Tổ chức tốt mỗi khu nhà ở có đầy đủ các chức năng ở tiện nghi phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân.

+ Phải đảm bảo các khoảng lùi, các vật tầm nhìn, các tiêu chí về cây xanh và các góc nhìn để tạo cảnh quan đẹp. Theo đó cũng xác định các hướng nối kết không gian với các khu vực kế cận, tăng tính khả thi của đồ án.

5. Các yêu cầu về kiến trúc công trình chung cư và thiết kế đô thị

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và thiết kế cơ sở của dự án phải làm nổi bật thêm đặc trưng riêng của từng loại kiến trúc của từng khu phố có tính chất khác nhau: khu ở kết hợp dịch vụ thương mại nội bộ khu vực, khu ở kết hợp dịch vụ thương mại cấp thành phố, khu ở kết hợp không gian xanh...

- Công trình chung cư sẽ được thiết kế theo kiểu mẫu: khối đế từ 1 - 3 tầng được bố trí bãi đậu xe (ở tầng trệt và 1 phần ở tầng 1 hoặc tầng hầm, với yêu cầu kín đáo, không được nhìn thấy từ đường phố), cửa hàng dịch vụ, bán lẻ. Không gian cảnh quan khối đế được tổ chức liên hoàn giữa cây xanh, sân chơi công cộng (có mái che và không có mái che) với các điểm mua sắm ở tầng 1, tầng 2 - 3. Các khối cao tầng có chức năng nhà ở. Các khối nhà cao tầng được bố trí xen kẽ các cao độ khác nhau hợp lý, theo ý tưởng quy hoạch không gian rõ ràng để tạo cảm giác thay đổi chiều cao.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cần phân tích rõ tính hiệu quả, điểm mạnh điểm yếu của giải pháp bố trí khu vực đậu xe ngầm, bán hầm hay trên mặt đất. Nghiên cứu này sẽ quyết định tổng số lượng căn hộ dung nạp được tại Khu dân cư Bình Khánh.

- Các căn hộ chung cư và công trình chung cư được thiết kế theo chuẩn chung cư hạng 2, quy định tại Thông tư số 14/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về phân hạng nhà chung cư.

- Cơ cấu diện tích căn hộ như sau:

- a) Căn hộ 1 phòng ngủ diện tích $60m^2$: 30%;
- b) Căn hộ 2 phòng ngủ diện tích $75m^2$: 30%;
- c) Căn hộ 2 - 3 phòng ngủ diện tích $85m^2$: 20%;
- d) Căn hộ 3 phòng ngủ diện tích $100m^2$: 20%.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bình Khánh cần phác thảo các thiết kế mặt bằng chung cư tầng điển hình để cho thấy được sự bố trí hợp lý của các tòa nhà, cho phép các căn hộ có sự tận hưởng cảnh quan thiên nhiên tốt nhất.

6. Các yêu cầu về kiến trúc các công trình công cộng:

Gồm có các công trình: trường tiểu học, trường trung học cơ sở, nhà văn hóa. Các công trình này phải thiết kế theo tiêu chuẩn ngành và nhu cầu dự án. Kiến trúc các công trình sẽ là công trình thấp tầng. Trường phổ thông trung học cần bố trí tại vị trí thích hợp theo quy chuẩn xây dựng hiện hành trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

- Về quy hoạch đất xây dựng công trình nhà văn hóa (kết hợp ga metro): cần nghiên cứu tính toán quy mô diện tích đất đáp ứng nhu cầu cho trước mắt và tương lai như đề xuất của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 2511/SQHKT-QHKT ngày 14 tháng 7 năm 2008.

- Về công trình trường mẫu giáo: ghép vào các khối chung cư với quy mô cần thiết đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, cần đảm bảo các yêu cầu về an toàn thoát nạn, sân chơi trẻ em... và phải có sự đồng ý của sở - ngành chuyên môn.

7. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin...

- Tuân thủ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đã phê duyệt và tham khảo thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính Khu đô thị mới Thủ Thiêm đang được nghiên cứu hoàn thiện.

- Tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Tùy thuộc vào tổ chức quy hoạch không gian kiến trúc, chiều cao công trình và chiều rộng lộ giới, khoảng lùi tối thiểu của nhà ở cao tầng không được nhỏ hơn 6m.

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt được đầu nối vào hạ tầng kỹ thuật chính.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, cáp truyền hình, internet... phù hợp với hạ tầng kỹ thuật chính.

8. Các yêu cầu về không gian mở và môi trường bền vững:

- Cây xanh đường phố: trồng những loại cây phù hợp để có thể cản bụi, tiếng ồn, trên tầng đường phố.

- Công viên nội bộ: tổ chức hợp lý giữa việc tạo cảnh quan và phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công viên và các thảm cỏ bao quanh các khối chung cư: nghiên cứu nâng cốt cao độ bằng hoặc cao hơn cốt vỉa hè, tạo bờ dốc khi trồng cỏ, cây xanh, tạo dáng hình bậc thang hoặc dốc để tạo tầm nhìn cho người thương ngọan và cảnh quan sinh động cho toàn khu.

- Công viên khu vực: nơi vui chơi, giải trí, sinh hoạt thể thao, đóng góp vào việc tái tạo môi trường trong lành, là điểm nhấn về cảnh quan và sinh hoạt cộng đồng.

- Công viên bờ sông: chức năng thư giãn, giải trí. Đóng góp vào việc trữ nước, chống ngập úng, bảo vệ kênh rạch và lọc rửa ô nhiễm. Cần thiết kế bờ kè mềm và thực vật hợp lý.

Các vật liệu đường phố có màu sắc nhẹ nhàng, khả năng linh hoạt trong việc duy tu bảo dưỡng, tái sử dụng, tránh đập phá.

Điều 2. Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và thành phố về quản lý đầu tư và xây dựng, thực hiện tuyển chọn nhà đầu tư dự án để tiến hành nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bình Khánh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3941/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Kế hoạch tổ chức tuyên truyền pháp luật
cho người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố và các tổ chức,
cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng
lao động người nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố tại Công văn số 2675/STP-TT ngày 27 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức tuyên truyền pháp luật cho người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố và các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng lao động người nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện trong việc tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Tổ chức tuyên truyền pháp luật cho người nước ngoài
nhập cảnh vào thành phố và các tổ chức, cơ quan, đơn vị,
cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng lao động
là người nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhằm tuyên truyền sâu rộng các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến đối tượng là người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố và các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, sử dụng lao động người nước ngoài trên địa bàn thành phố.
2. Thông qua các hình thức, biện pháp tuyên truyền nhằm tăng cường sự hiểu biết, nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật Việt Nam cho người nước ngoài, hạn chế tối đa người nước ngoài vi phạm pháp luật trên địa bàn thành phố.
3. Tạo sự phối hợp thống nhất, đồng bộ trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giữa các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trong việc tuyên truyền pháp luật cho người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố và các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng lao động người nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Đối tượng tuyên truyền:

- Người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam đến lưu trú, công tác tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
- Người nước ngoài quá cảnh có thời hạn vào thành phố Hồ Chí Minh để tham quan, du lịch.
- Người Việt Nam đang định cư tại nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam đến lưu trú, công tác tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Các cơ quan, doanh nghiệp có quan hệ với người nước ngoài và sử dụng lao động nước ngoài.

- Các doanh nghiệp, cơ sở và cá nhân kinh doanh các loại hình du lịch.

2. Nội dung tuyên truyền:

- Luật Cư trú;

- Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Đầu tư nước ngoài;

- Luật Du lịch;

- Pháp luật về lao động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Mục V, Chương XI Bộ Luật Lao động; Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP).

- Pháp luật về lao động (vấn đề giải quyết tranh chấp lao động và đình công);

- Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trên một số lĩnh vực có liên quan đến chủ đề “Năm 2008 - Năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị” của thành phố Hồ Chí Minh.

- Một số văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Hình thức, biện pháp tuyên truyền:

- Tổ chức tập huấn cho người sử dụng lao động nước ngoài và lực lượng hướng dẫn viên du lịch.

- Tuyên truyền qua các chương trình, chuyên mục của Đài Tiếng nói nhân dân và Đài Truyền hình thành phố.

- Biên soạn tờ gấp tuyên truyền phát hành cho người nước ngoài tại các cửa khẩu.

- Biên soạn cẩm nang pháp luật cung cấp cho các nhà hàng, khách sạn, Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

- Biên soạn tài liệu hỏi đáp pháp luật cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quan hệ với người nước ngoài, quản lý lao động người nước ngoài.

Các loại tài liệu được biên soạn bằng hình thức song ngữ Việt - Anh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công trách nhiệm:

- Sở Tư pháp:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

+ Phối hợp biên soạn, in ấn các loại tài liệu tuyên truyền và tiến hành cấp phát cho các cơ quan, đơn vị theo đúng tiến độ Kế hoạch.

+ Hàng năm có sơ kết, tổng kết việc tuyên truyền pháp luật cho người nước ngoài và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

+ Có kiến nghị đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố nếu phát sinh các vấn đề ngoài phạm vi thẩm quyền.

- Sở Ngoại vụ: phổ biến và cung cấp tài liệu pháp luật có liên quan cho các cơ quan lãnh sự nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: phối hợp với Sở Tư pháp tuyên truyền các quy định có liên quan cho các đối tượng là lực lượng hướng dẫn viên du lịch, các doanh nghiệp, cá nhân hành nghề kinh doanh lữ hành, kinh doanh, lưu trú du lịch, khách du lịch, các đoàn vận động viên thể thao nước ngoài đến thi đấu tại thành phố.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các đợt tập huấn, tiến hành phổ biến, giáo dục pháp luật, biên soạn và cấp phát tài liệu có liên quan cho người nước ngoài và các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trên địa bàn thành phố.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: phối hợp với Sở Tư pháp để phổ biến, giáo dục pháp luật cho các Trung tâm giới thiệu học sinh, sinh viên đi du học nước ngoài; giáo viên, học sinh, sinh viên là người nước ngoài đang giảng dạy, học tập tại các trường quốc tế hoặc các cơ sở giáo dục có liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Sở Thông tin và Truyền thông: phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên các phương tiện truyền thông tại thành phố.

- Công an thành phố: phối hợp với Sở Tư pháp trong việc biên soạn, phát hành các loại tài liệu có liên quan đến người nước ngoài để phát miễn phí cho các đối tượng người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố tại các cảng sông, đường bộ.

- Đề nghị Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công an phối hợp với Sở Tư pháp tiến hành cấp phát tài liệu tuyên truyền pháp luật Việt Nam cho người nước ngoài nhập cảnh vào cửa khẩu hàng không Tân Sơn Nhất.

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện: phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức phổ biến, tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng là nước ngoài, các tổ chức, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trú đóng trên địa bàn thực hiện đúng nội dung Kế hoạch.

2. Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí biên tập, in ấn tài liệu được chi từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố hàng năm.

- Kinh phí tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị được sử dụng từ kinh phí ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị đó.

3. Hợp liên ngành:

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao hàng quý, Sở Tư pháp tổ chức các cuộc họp liên ngành kiểm điểm việc triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch; thực hiện việc sơ kết, tổng kết báo cáo về Ủy ban nhân dân thành phố.

- Các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện việc báo cáo hàng quý và gửi về Sở Tư pháp (Phòng Tuyên truyền) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2008/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2008

CHỈ THỊ

**Về triển khai thực hiện Nghị định số 66/2008/NĐ-CP
ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý
cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

Ngày 28 tháng 5 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Nghị định này quy định về hình thức, nội dung hỗ trợ pháp lý, điều kiện bảo đảm hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Để chủ động triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ, đồng thời quy định trách nhiệm của các sở, ban, ngành thành phố trong việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

1. Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp:

a) Sở Tư pháp hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu chung của Thành phố, với đầy đủ nội dung các văn bản mang tính quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành từ năm 1975 đến nay và sau này theo Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2007, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Thành phố để doanh nghiệp truy cập, sử dụng miễn phí thông tin văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố. Thời gian hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2008.

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Công báo thành phố quản lý, điều hành hệ thống cơ sở dữ liệu, đảm bảo hoạt động có hiệu quả phục vụ doanh nghiệp và người dân; cập nhật thường xuyên những quy định pháp luật mới của Thành phố, theo dõi, quản lý tốt hệ thống cơ sở dữ liệu.

Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố có hiệu lực pháp luật mà chưa được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Thành phố, Trung tâm Công báo thành phố có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị của doanh nghiệp và cập nhật văn bản trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp, trừ văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Phổ biến văn bản quy phạm pháp luật và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp:

Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố (Sở Tư pháp là cơ quan thường trực) phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố, Đài Tiếng nói nhân dân thành phố, Đài Truyền hình thành phố và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp biên soạn tài liệu, tổ chức phổ biến tài liệu giới thiệu văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan thành phố ban hành có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

3. Giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp:

a) Các sở, ban, ngành của thành phố có trách nhiệm giải đáp pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, bằng các hình thức theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 66/2008/NĐ-CP, trong đó ưu tiên thực hiện bằng hình thức giải đáp thông qua mạng điện tử.

b) Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố giới thiệu, quảng bá rộng rãi về Hệ thống đối thoại doanh nghiệp - Chính quyền thành phố đến các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; có kế hoạch nâng cấp Hệ thống đối thoại doanh nghiệp - Chính quyền thành phố trở thành kênh thông tin tiếp nhận mọi vướng mắc, phản ánh của doanh nghiệp, chuyển đến các cơ quan chức năng có liên quan giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp.

4. Tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật:

a) Sở Tư pháp làm đầu mối tiếp nhận, tổng hợp các kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến các quy định pháp luật, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới đối với các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố; hoặc kiến nghị các cơ quan Trung ương đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền ban hành của cơ quan Trung ương. Hàng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp kết quả tiếp nhận, xử lý những kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện các quy định

pháp luật, dự thảo văn bản đề Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Tư pháp trước ngày 31 tháng 12.

b) Các sở, ban, ngành thành phố khi nhận được kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến việc hoàn thiện các quy định pháp luật, có trách nhiệm xem xét, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của ngành mình, đồng thời chuyển cho Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp:

a) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt:

- Viện Kinh tế thành phố chủ trì, phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp thực hiện điều tra, khảo sát nắm bắt nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, tại các địa bàn, ngành, lĩnh vực và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; cung cấp thông tin và phối hợp với Sở Tư pháp xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Các sở, ban, ngành thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình chủ động nắm bắt nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp, cung cấp thông tin và phối hợp với Sở Tư pháp xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Trên cơ sở nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Đoàn Luật sư thành phố, Hội Luật gia thành phố xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

b) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành:

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn thành phố gửi Bộ Tư pháp tổng hợp vào chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Sau khi chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Viện Kinh tế thành phố; các sở, ban, ngành

thành phố có liên quan và các tổ chức đại diện doanh nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện chương trình trên địa bàn thành phố.

c) Khuyến khích các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, Đoàn Luật sư thành phố, Hội Luật gia thành phố và các tổ chức, cá nhân có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 66/2008/NĐ-CP.

6. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn và hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác pháp chế, cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về kinh phí bảo đảm cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 66/2008/NĐ-CP.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước của thành phố củng cố nhân sự làm công tác pháp chế tại các sở, ban, ngành; doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đề án xây dựng và kiện toàn tổ chức pháp chế tại các cơ quan chuyên môn và doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, để làm đầu mối triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 66/2008/NĐ-CP và Chỉ thị này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước của thành phố đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về chế độ, chính sách đối với người làm công tác pháp chế tại các sở, ban, ngành, sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 66/2008/NĐ-CP.

d) Giám đốc các sở, ban, ngành thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước của thành phố có trách nhiệm củng cố, kiện toàn tổ chức pháp chế của đơn vị mình và thực hiện giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

đ) Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước của thành phố; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo. Giao trách nhiệm Sở Tư pháp làm đầu mối triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng